

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính quý

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021



Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo tình hình tài chính	1 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động	7 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 16
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	17
Thuyết minh báo cáo tài chính	18 - 70

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.643.574.182.451	2.863.763.882.612
110	I. Tài sản tài chính		4.533.739.008.769	2.842.380.098.557
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	328.071.928.627	95.820.471.537
111.1	a. Tiền		328.071.928.627	95.820.471.537
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	893.118.995.101	665.100.891.551
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.2	328.225.543.926	240.052.945.000
114	4. Các khoản cho vay	7.3	2.954.413.255.027	1.778.350.763.113
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.4	-	34.100.000.000
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.5	(11.778.989.241)	(18.186.245.241)
117	7. Các khoản phải thu		25.013.936.591	37.847.132.504
117.1	a. Phải thu bán các tài sản tài chính	8	121.260.000	13.641.955.000
117.2	b. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	8	24.892.676.591	24.205.177.504
117.4	- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		24.892.676.591	24.205.177.504
118	8. Trả trước cho người bán	8	2.780.078.000	994.201.000
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	9.734.173.209	8.208.681.479
122	10. Các khoản phải thu khác	8	4.160.087.529	91.257.614
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		109.835.173.682	21.383.784.055
131	1. Tạm ứng		66.000.000	23.000.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		21.676.142	22.896.141
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		449.303.836	2.811.233.310
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		3.451.990.104	3.898.670.104
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		14.627.984.500	14.627.984.500
138	6. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	16	91.218.219.100	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		59.933.103.848	57.256.867.492
220	I. Tài sản cố định		16.074.544.214	17.149.642.902
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	12.978.332.548	14.043.731.435
222	a. Nguyên giá		35.473.259.656	33.995.347.416
223a	b. Giá trị khấu hao lũy kế		(22.494.927.108)	(19.951.615.981)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	3.096.211.666	3.105.911.467
228	a. Nguyên giá		6.792.115.495	6.434.115.495
229a	b. Giá trị hao mòn lũy kế		(3.695.903.829)	(3.328.204.028)
250	II. Tài sản dài hạn khác		43.858.559.634	40.107.224.590
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		5.532.563.044	570.628.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn		2.650.996.590	3.376.596.590
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	11.1	20.675.000.000	21.160.000.000
255	4. Quỹ bù trừ	11.2	15.000.000.000	15.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.703.507.286.299	2.921.020.750.104

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.053.921.679.645	1.430.567.787.432
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		3.053.921.679.645	1.430.567.787.432
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		1.571.510.500.000	517.665.631.507
312	a. Vay ngắn hạn	12	1.571.510.500.000	517.665.631.507
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	13	799.550.000.000	300.000.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14	422.358.901.706	171.568.650.737
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn		990.131.770	1.107.688.179
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		967.448.650	1.294.990.940
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	51.024.308.597	33.240.649.017
323	7. Phải trả người lao động		23.624.981.536	34.715.201.513
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn		5.308.322.188	962.597.004
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		118.700.673.465	1.149.366.448
331	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.243.483.162	2.659.633.959
332	11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	16	49.642.928.571	366.203.378.128
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.649.585.606.654	1.490.452.962.672
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	1.649.585.606.654	1.490.452.962.672
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.218.875.504.657	1.218.875.739.207
411.1	a. Vốn góp của chủ sở hữu		1.220.700.780.000	1.220.700.780.000
411.1a	- Cổ phiếu phổ thông		1.220.700.780.000	1.220.700.780.000
411.2	b. Thặng dư vốn cổ phần		2.861.823.457	2.861.823.457
411.5	c. Cổ phiếu quỹ		(4.687.098.800)	(4.686.864.250)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		-	2.100.000.000
414	3. Quỹ dự trữ điều lệ		36.425.535.101	36.425.535.101
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		36.425.535.101	36.425.535.101
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		357.859.031.795	196.626.153.263
417.1	a. Lợi nhuận đã thực hiện		337.571.393.057	197.356.923.449
417.2	b. Lỗ chưa thực hiện		20.287.638.738	(730.770.186)
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.703.507.286.299	2.921.020.750.104

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	18.1	994.635.000	994.635.000
005	2. Ngoại tệ các loại	18.2		
	a. Đô la Mỹ (USD)		2.527	2.621
	b. Euro (EUR)		48	64
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành	18.3	1.215.706.760.000	1.215.706.890.000
007	4. Cổ phiếu quỹ	18.3	4.994.020.000	4.993.890.000
008	5. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của công ty	18.4	123.386.560.000	225.162.650.000
008.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		73.386.560.000	25.142.650.000
008.3	b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		50.000.000.000	200.000.000.000
008.5	c. Tài sản tài chính chờ thanh toán		-	20.000.000
009	6. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	18.5	23.430.000	22.820.000
009.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		23.430.000	22.820.000
010	7. Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	18.6	253.050.000.000	20.000.200.000
012	8. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của công ty	18.7	471.355.340.000	483.402.540.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: số lượng chứng khoán

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của nhà đầu tư	18.8	2.437.103.726	2.310.375.749
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.932.465.858	1.792.015.195
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		24.533.781	23.579.303
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		429.646.728	424.557.593
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		4.232.864	4.232.864
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		46.224.495	65.990.794
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của nhà đầu tư	18.9	16.434.425	17.148.839
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		16.350.425	17.064.039
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		84.000	84.800
023	3. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	18.10	47.950.659	66.979.853
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		53.635.134	24.574.265




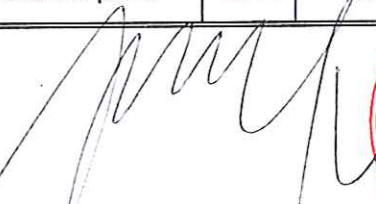
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	5. Tiền gửi của khách hàng		1.702.353.317.509	1.411.829.224.188
027	5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	18.11	524.177.351.893	523.687.584.543
027.1	5.2. Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	18.11	55.997.239.968	37.309.107.092
028	5.3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	18.11	1.078.878.776.993	795.763.475.320
029	5.4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	18.11	23.464.618.007	17.157.156.822
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước		20.096.608.316	17.155.910.740
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài		3.368.009.691	1.246.082
030	5.5. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	18.12	75.832.570.616	37.911.900.411
031	6. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	18.13	524.177.351.893	560.996.691.635
031.1	a. Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		486.181.270.243	537.196.528.983
031.2	b. Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		37.996.081.650	23.800.162.652
032	7. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		49.091.509.500	48.000
035	8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	18.14	26.741.061.116	37.911.852.411


Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập


Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán trưởng


Ông Lê Quang Huy
Phó Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 07 năm 2021

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Năm 2021	Năm 2020
I.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19.1	116.038.456.470 69.617.225.706	162.363.736.462 42.720.348.120	188.981.567.146 101.187.825.890	298.071.225.558 120.640.861.697
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	19.2	39.754.378.708	118.425.806.096	77.830.045.739	172.580.065.121
01.2	Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	19.3	5.763.322.106	1.217.582.246	5.775.540.556	4.850.298.740
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	19.2	903.529.950	-	4.188.154.961	-
01.4	Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	19.3	10.790.027.404	4.045.022.686	14.370.321.226	10.691.475.702
02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	19.3	77.832.405.497	28.641.146.264	138.713.389.099	59.348.947.420
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	19.4	125.557.531.029	56.688.290.058	238.120.462.465	93.532.910.332
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	19.4	1.952.000.000	1.600.000.000	6.309.800.000	1.600.000.000
07	Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	19.4	75.003.873	56.778.240	240.760.209	102.782.235
08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	19.4	4.140.397.240	3.397.509.591	9.450.606.931	6.488.862.747
09	Doanh thu lưu ký chứng khoán	19.4	10.666.204.546	126.818.182	19.090.454.546	126.818.182
10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	19.4	347.052.026.059	256.919.301.483	615.277.361.622	469.963.022.176
20	Cộng doanh thu hoạt động					
II.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19.1	(76.246.562.897) (31.718.184.591)	(91.340.575.440) (60.792.102.923)	(119.235.949.012) (56.764.021.653)	(296.370.413.326) (163.004.429.909)
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	19.2	(43.725.137.462)	(29.875.701.646)	(57.317.558.379)	(131.750.789.871)
21.2	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	20	(803.240.844)	(672.770.871)	(1.472.135.583)	(1.615.193.546)
21.3	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính	19.2	-	-	(3.682.233.397)	-
21.4	Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	19.2	-	-	-	-

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Năm 2021	Năm 2020
21	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)					
24	2. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)					
26	2. Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	21	6.407.256.000 (1.752.485.812) (65.212.125.246)	- (1.490.375.353) (39.784.768.271)	6.407.256.000 (4.231.139.037) (154.851.187.350)	- (3.386.875.331) (70.867.259.410)
27	3. Chi phí hoạt động tự doanh	21	(562.500.000)	-	(586.500.000)	-
28	4. Chi phí môi giới chứng khoán	21	(2.930.430.919)	(2.522.436.022)	(5.723.471.365)	(5.157.122.094)
30	5. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	21	(7.541.277.914)	(1.128.882.801)	(14.458.988.677)	(3.333.107.609)
31	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	21	(147.838.126.788)	(136.267.037.887)	(292.679.979.441)	(379.114.777.770)
40	7. Chi phí hoạt động tự vấn tài chính					
	Cộng chi phí hoạt động					
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	22				
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		162.669	412.676	491.241	412.676
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong năm		1.578.912.226	951.335.586	2.509.496.565	1.369.994.308
44	3. Doanh thu khác về đầu tư		874.513.800	1.911.835.000	2.513.563.469	2.105.060.000
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		2.453.588.695	2.863.583.262	5.023.551.275	3.475.466.984

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Năm 2021	Năm 2020
51	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	23	(1.730.274.634)	(113.700)	(1.731.403.248)	(198.511)
52	1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(31.567.583.949)	(9.238.670.731)	(62.675.314.687)	(21.560.068.308)
55	2. Chi phí lãi vay		(1.198.515.480)	(2.200.000)	(1.206.515.480)	(14.300.000)
60	3. Chi phí tài chính khác		(34.496.374.063)	(9.240.984.431)	(65.613.233.415)	(21.574.566.819)
62	Cộng chi phí tài chính		(21.552.903.353)	(18.236.785.326)	(45.949.318.900)	(37.437.524.427)
70	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ	24	145.618.210.550	96.038.077.101	216.058.381.141	35.311.620.144
71	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG					
72	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	1. Thu nhập khác		5.189.925	-	5.189.925	-
72	2. Chi phí khác		-	-	-	-
80	Cộng kết quả hoạt động khác		5.189.925	-	5.189.925	-
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		145.623.400.475	96.038.077.101	216.063.571.066	35.311.620.144
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		148.690.629.279	7.487.972.651	195.045.162.142	(5.517.655.106)
92	2. Lãi chưa thực hiện		(3.067.228.804)	88.550.104.450	21.018.408.924	40.829.275.250
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)		(29.264.441.659)	(2.699.783.849)	(38.530.116.871)	(2.699.783.849)
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(29.264.441.659)	(2.699.783.849)	(38.530.116.871)	(2.699.783.849)
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		116.358.958.816	93.338.293.252	177.533.454.195	32.611.836.295

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2021	Quý 1/2020	Năm 2021	Năm 2020
300	XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN					
301	1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		4.100.017.550	-	(2.100.000.000)	-
	2. Thanh lý và phân loại lại tài sản tài chính		2.100.000.000	-	2.100.000.000	-
400	Tổng thu nhập toàn diện khác		6.200.017.550	-	-	-
500	XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG					
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		957	767	1.458	268



[Handwritten signature]

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập

Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán trưởng

Ông Lê Quang Huy
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		216.063.571.066	35.311.620.144
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(98.949.906.632)	(50.396.062.499)
03	- Khấu hao TSCĐ		2.911.010.928	2.934.590.619
04	- Hoàn nhập dự phòng		(6.407.256.000)	-
05	- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		730.274.634	436
06	- Chi phí lãi vay		62.675.314.687	21.560.068.308
08	- Dự thu tiền lãi		(158.859.250.881)	(74.890.721.862)
09	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		60.269.517.142	131.750.789.435
11	- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và đánh giá lại chứng quyền		60.999.791.776	131.750.789.871
17	- Lỗ khác		(730.274.634)	(436)
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(82.808.500.700)	(172.580.065.121)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và đánh giá lại chứng quyền		(82.018.200.700)	(172.580.065.121)
21	- Lãi khác		(790.300.000)	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
	I. LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)			
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.093.274.672.789)	437.307.212.928
31	Giảm/ (Tăng) tài sản tài chính FVTPL		(207.505.616.190)	335.097.022.783
32	Giảm/ (Tăng) các khoản đầu tư HTM		(88.172.598.926)	137.141.712.680
33	Tăng các khoản cho vay		(1.266.490.411.014)	74.359.108.352
34	(Tăng)/ Giảm tài sản tài chính AFS		32.000.000.000	-
35	(Tăng)/ Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		13.520.695.000	(9.614.926.900)
36	Tiền lãi đã thu		158.171.751.794	85.373.228.456
37	(Tăng)/ Giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(1.525.491.730)	(50.892.293)
39	Tăng các khoản phải thu khác		(5.854.706.915)	(754.959.012)
40	Tăng các tài sản khác		(4.072.035.045)	(6.053.916.014)
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(1.760.028.427)	(43.528.794)
42	Tăng chi phí trả trước		3.087.529.474	830.123.388
43	Thuế TNDN đã nộp		(30.418.934.892)	(10.243.716.389)
44	Lãi vay đã trả		(52.522.737.933)	(17.565.687.072)
45	(Giảm)/ Tăng phải trả cho người bán		(117.556.409)	(4.278.076.761)
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(8.536.726.460)	(6.176.080.472)
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		9.672.477.601	(4.387.553.899)
48	Tăng/ (Giảm) phải trả người lao động		(11.090.219.977)	2.306.932.012
50	(Giảm)/ Tăng phải trả, phải nộp khác		368.519.937.260	(137.623.302.853)
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(180.000.000)	(1.008.274.284)
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(998.699.991.913)	381.393.494.887

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(1.835.912.240)	-
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	-
70	Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(1.835.912.240)	-
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		(234.550)	(4.642.548.000)
73.2	Tiền vay khác		5.939.012.403.055	6.862.362.330.000
74.3	Tiền chi trả gốc vay khác		(4.706.224.807.262)	(7.303.997.550.000)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.232.787.361.243	(446.277.768.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
90	IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM		232.251.457.090	(64.884.273.113)
101	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	95.820.471.537	70.873.036.058
101.1	Tiền		95.820.593.053	70.873.424.461
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	-
102	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(121.516)	(388.403)
103	VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	328.071.928.627	5.988.762.945
103.1	Tiền		328.072.203.261	5.988.763.381
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(274.634)	(436)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		89.316.487.121.240	34.732.239.228.139
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(90.445.944.122.583)	(44.954.478.165.420)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		207.754.548.297.669	54.193.469.812.751
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		18.688.132.876	13.341.285.613
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(206.368.236.667.994)	(43.586.066.303.079)
11	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(4.251.205.216)	(4.052.604.056)
14	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		7.954.451.938.657	2.260.797.952.211
15	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(7.916.531.268.452)	(2.263.788.431.160)
20	Tăng tiền thuần trong kỳ		290.524.093.321	391.462.774.999
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		1.411.829.224.188	469.706.724.392
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		1.411.829.224.188	469.706.724.392
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		560.996.691.635	184.035.460.110
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		37.309.107.092	13.532.736.503
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		795.763.475.320	250.875.194.017
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		17.157.156.822	28.553.984.482
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		37.911.900.411	6.242.085.783

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		1.702.353.317.509	861.169.499.391
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		1.702.353.317.509	861.169.499.391
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		524.177.351.893	300.543.440.610
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		55.997.239.968	26.874.022.116
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		1.078.878.776.993	525.969.290.919
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		23.464.618.007	31.405.161.028
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		75.832.570.616	3.251.606.834

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập

Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán trưởng



Ông Lê Quang Huy
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 07 năm 2021

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm			Số tăng/(giảm)			Số cuối quý	
		Ngày 01/01/2020		Ngày 01/01/2021		Năm trước		Năm nay	
		1	2	3	4	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
A	B								
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.223.518.287.207	1.218.875.739.207	(4.642.548.000)	-	(234.550)	-	1.218.875.739.207	1.218.875.504.657
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	17.1	1.220.700.780.000	1.220.700.780.000	-	-	-	-	1.220.700.780.000	1.220.700.780.000
b. Thẻ gửi dự vốn cổ phần	17.1	2.861.823.457	2.861.823.457	-	-	-	-	2.861.823.457	2.861.823.457
c. Cổ phiếu quỹ	17.1	(44.316.250)	(4.686.864.250)	(4.642.548.000)	-	(234.550)	-	(4.686.864.250)	(4.687.098.800)
2. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	17.1	30.056.304.451	36.425.535.101	-	-	-	-	30.056.304.451	36.425.535.101
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	17.1	30.056.304.451	36.425.535.101	-	-	-	-	30.056.304.451	36.425.535.101
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	25	-	2.100.000.000	-	-	-	(2.100.000.000)	-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối	17.1	96.322.498.051	196.626.153.263	40.829.275.250	(19.647.713.239)	177.533.454.195	177.533.454.195	117.504.060.062	357.859.031.795
a. Lợi nhuận đã thực hiện	17.2	109.251.193.334	197.356.923.449	-	(19.647.713.239)	156.515.045.271	156.515.045.271	89.603.480.095	337.571.393.057
b. Lỗ chưa thực hiện	17.2	(12.928.695.283)	(730.770.186)	40.829.275.250	-	21.018.408.924	21.018.408.924	27.900.579.967	20.287.638.738
TỔNG CỘNG		1.379.953.394.160	1.490.452.962.672	36.186.727.250	(19.647.713.239)	177.533.219.645	(18.400.575.663)	1.396.492.408.171	1.649.585.606.654

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập

Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán trưởng



Ông Lê Quang Huy
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 07 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là BIDV Securities Joint Stock Company (gọi tắt là "BSC") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 111/GP-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Vào ngày 17 tháng 11 năm 2010, Công ty đã tổ chức thành công đợt phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng với số lượng cổ phiếu được phát hành là 10.274.670 cổ phiếu, tương đương 11,88% vốn điều lệ. Trong đó, 10.195.570 cổ phiếu được mua bởi công chúng và 79.100 cổ phiếu được bán cho cán bộ công nhân viên của Công ty.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch chứng khoán phái sinh, và phát hành chứng quyền có đảm bảo.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1, 10, 11 - Tháp BIDV - 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 247 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 241).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.220.700.780.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.649.585.606.654 VND, tổng tài sản là 4.703.507.286.299 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch chứng khoán phái sinh, Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số quy định hiện hành về hạn chế đầu tư như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 03, 30 tháng 06, 30 tháng 09 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các chứng khoán cơ sở là tài sản đảm bảo cho các chứng quyền mua có bảo đảm được phân loại và ghi nhận ban đầu là tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào khoản mục chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho vay margin

Cho vay margin là việc nhà đầu tư mua cổ phiếu có sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp. Nó được đảm bảo bằng tài sản của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật. Cho vay margin được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay margin tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay (tiếp theo)

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa số dư của khoản cho vay và giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay đó.

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.6 Chứng khoán phái sinh niêm yết

Công ty thực hiện ký quỹ bằng tiền, hoặc chứng khoán là các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty để thực hiện nghiệp vụ giao dịch chứng khoán phái sinh niêm yết.

Tiền gửi ký quỹ tự doanh của Công ty bao gồm: tiền gửi ký quỹ ban đầu, ký quỹ bổ sung và ký quỹ đảm bảo thực hiện hợp đồng được trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" trên báo cáo tình hình tài chính.

Các chứng khoán đem đi ký quỹ được ghi nhận và trình bày phù hợp với loại tài sản tài chính mà chứng khoán đã được phân loại theo danh mục đầu tư.

Lãi hoặc lỗ vị thế của giao dịch chứng khoán phái sinh được xác định và thanh toán hàng ngày, và được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" trên báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Giá trị hợp lý/giá thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Trong đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC.

4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp, cầm cố

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giá thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 Các hợp đồng bán và cam kết mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các hợp đồng bán và cam kết mua lại (tiếp theo)

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất theo Thông tư 48/2019/TT-BTC.

Các hợp đồng mua lại được theo dõi tại khoản mục "Giao dịch mua bán lại trái phiếu" trên báo cáo tình hình tài chính.

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

Chứng quyền mua có bảo đảm được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý trên khoản mục "*Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán*".

Các khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*".

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Lợi ích của nhân viên

4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.18.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.18.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% tiền lương đóng bảo hiểm, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.20 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ chứng quyền có bảo đảm

Thu nhập từ mua lại chứng quyền có bảo đảm trong năm được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá mua và giá đang ghi sổ.

Thu nhập phát sinh khi chứng quyền có đảm bảo đáo hạn ở trạng thái có lãi được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của chứng quyền và mức chênh lệch giữa giá thanh toán và giá thực hiện của chứng quyền tại thời điểm đáo hạn.

Thu nhập phát sinh khi chứng quyền có đảm bảo đáo hạn ở trạng thái lỗ hoặc hòa vốn bằng giá trị ghi sổ của các chứng quyền tương ứng.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.23 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tư doanh.

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.25 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Các quỹ

Theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm nếu không còn lỗ lũy kế để trích lập các quỹ như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.26 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.27 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do không có sự kiện tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

4.28 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.29 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền	328.071.928.627	95.820.471.537
Tiền mặt tại quỹ	270.332.993	204.967.592
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	327.460.283.025	83.528.409.021
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	341.312.609	4.849.976.483
Tiền gửi về theo dõi tiền ký quỹ phát hành và bán chứng quyền	-	7.237.118.441
	328.071.928.627	95.820.471.537

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i>	<i>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)</i>
Của công ty chứng khoán		
Cổ phiếu	36.209.613	976.261.543.500
Trái phiếu	112.141.200	12.027.721.241.000
Chứng khoán phái sinh	3.234	397.397.790.000
Chứng khoán khác	5.274.600	48.336.925.000
	153.628.647	13.449.717.499.500
Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	8.288.867.684	159.403.359.517.080
Trái phiếu	355.476.700	37.426.433.421.500
Chứng khoán phái sinh	543.343	69.154.707.380.000
Chứng khoán khác	166.121.800	733.796.579.000
	8.811.009.527	266.718.296.897.580

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	115.996.996.605	131.109.123.840	4.178.718.822	6.721.726.980
NT2	18.912.698.606	18.575.644.500	2.411.369	2.312.400
PET	33.711.821.926	34.113.771.350	3.744.526	4.699.650
BMI	28.849.689.488	38.108.316.950	1.462.538	1.744.200
TDP	21.598.249.242	21.022.470.000	-	-
Khác	12.924.537.343	19.288.921.040	4.171.100.389	6.712.970.730
Cổ phiếu chưa niêm yết	58.179.188.796	44.499.034.077	58.387.698.641	49.339.188.214
PHUU	58.063.615.500	44.395.616.200	58.063.615.500	48.705.870.200
Khác	115.573.296	103.417.877	324.083.141	633.318.014
Trái phiếu niêm yết	364.053.000.000	364.053.000.000	221.978.500.000	221.978.500.000
Trái phiếu chưa niêm yết	292.162.312.534	292.162.312.534	255.433.794.500	255.433.794.500
Chứng khoán ETF	12.944.770.175	13.523.199.050	2.006.653.464	2.308.493.350

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu phòng ngừa rủi ro				
HPG	-	-	10.110.540.636	11.104.707.000
MWG	-	-	2.790.222.656	3.423.770.000
FPT	-	-	6.750.166.480	7.078.117.000
	-	-	570.151.500	602.820.000
Chứng chỉ tiền gửi				
	-	-	91.057.981.507	91.057.981.507
Chứng chỉ quỹ				
	29.495.088.253	47.772.325.600	22.171.852.603	27.156.500.000
Tổng cộng	872.831.356.363	893.118.995.101	665.325.740.173	665.100.891.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	184.508.493.152	140.000.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết	106.397.767.123	-
Chứng chỉ tiền gửi	37.319.283.651	100.052.945.000
	328.225.543.926	240.052.945.000

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3. Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc (*) VND	Giá trị thuần VND
1. Cho vay hoạt động kỳ quỹ	2.723.003.477.311	(11.778.989.241)	1.415.287.265.850	(18.186.245.241)
2. Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	231.409.777.716	-	363.063.497.263	-
	2.954.413.255.027	(11.778.989.241)	1.778.350.763.113	(18.186.245.241)
				1.760.164.517.872

(*) Giá gốc không bao gồm các khoản dự thu.

7.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	-	-	32.000.000.000	34.100.000.000
	-	-	32.000.000.000	34.100.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dự phòng cụ thể các khoản cho vay	11.778.989.241	18.186.245.241
	11.778.989.241	18.186.245.241

7.6 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ							
	Số đầu năm			Số cuối kỳ				
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
FVTPL								
Cổ phiếu niêm yết	115.996.996.605	16.096.858.221	(984.730.986)	131.109.123.840	4.178.718.822	2.634.199.732	(91.191.574)	6.721.726.980
Cổ phiếu chưa niêm yết	58.179.188.796	25.011.693	(13.705.166.412)	44.499.034.077	58.387.698.641	343.097.193	(9.391.607.620)	49.339.188.214
Trái phiếu niêm yết	364.053.000.000	-	-	364.053.000.000	221.978.500.000	-	-	221.978.500.000
Trái phiếu chưa niêm yết	292.162.312.534	-	-	292.162.312.534	255.433.794.500	-	-	255.433.794.500
Chứng khoán ETF	12.944.770.175	633.819.458	(55.390.583)	13.523.199.050	2.006.653.464	307.891.151	(6.051.265)	2.308.493.350
Cổ phiếu phòng ngừa rủi ro	-	-	-	-	10.110.540.636	994.166.364	-	11.104.707.000
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	91.057.981.507	-	-	91.057.981.507
Chứng chỉ quỹ	29.495.088.253	18.277.237.347	-	47.772.325.600	22.171.852.603	4.984.647.397	-	27.156.500.000
AFS								
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	32.000.000.000	2.100.000.000	-	34.100.000.000
	872.831.356.363	35.032.926.719	(14.745.287.981)	893.118.995.101	697.325.740.173	11.364.001.837	(9.488.850.459)	699.200.891.551

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.7 Tình hình lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính

Loại TSTC	Giá trị sổ sách kế toán VND	Cơ sở lập dự phòng kỳ này			Giá trị lập dự phòng đầu kỳ VND	Giá trị lập dự phòng cuối kỳ VND	Mức hoàn nhập kỳ này VND
		Giá trị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính VND	Giá trị lập dự phòng đầu kỳ VND	Giá trị lập dự phòng cuối kỳ VND			
TSTC HTM	328.225.543.926	328.225.543.926	-	-	-	-	-
TSTC cho vay	2.954.413.255.027	2.942.634.265.786	(11.778.989.241)	(18.186.245.241)	(11.778.989.241)	(18.186.245.241)	6.407.256.000
	3.282.638.798.953	3.270.859.809.712	(11.778.989.241)	(18.186.245.241)	(11.778.989.241)	(18.186.245.241)	6.407.256.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	121.260.000	13.641.955.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	24.892.676.591	24.205.177.504
<i>Dự thu cổ tức</i>	6.317.000	15.354.800
<i>Tiền lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo phương pháp lãi suất thực</i>	-	7.026.199.970
<i>Lãi margin theo phương pháp lãi suất thực</i>	24.886.359.591	17.163.622.734
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	9.734.173.209	8.208.681.479
Trả trước người bán	2.780.078.000	994.201.000
Phải thu khác	4.160.087.529	91.257.614
Tổng cộng	41.688.275.329	47.141.272.597

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Tài sản cố định khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	33.186.451.147	302.525.458	506.370.811	33.995.347.416
Mua trong kỳ	1.441.000.000	36.912.240	-	1.477.912.240
Số cuối kỳ	34.627.451.147	339.437.698	506.370.811	35.473.259.656
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	19.142.719.712	302.525.458	506.370.811	19.951.615.981
Khấu hao trong kỳ	2.506.398.887	36.912.240	-	2.543.311.127
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối kỳ	21.649.118.599	339.437.698	506.370.811	22.494.927.108
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	14.043.731.435	-	-	14.043.731.435
Số cuối kỳ	12.978.332.548	-	-	12.978.332.548

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	7.315.684.598	6.323.543.358

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Tài sản vô hình khác</i> <i>VND</i>	
Nguyên giá:		
Số đầu năm		6.434.115.495
Mua trong kỳ		<u>358.000.000</u>
Số cuối kỳ		<u>6.792.115.495</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Số đầu năm		3.328.204.028
Hao mòn trong kỳ		<u>367.699.801</u>
Số cuối kỳ		<u>3.695.903.829</u>
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm		<u>3.105.911.467</u>
Số cuối kỳ		<u>3.096.211.666</u>
Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:		
	<i>Số cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>921.400.000</u>	<u>921.400.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

11. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN VÀ QUỸ BÙ TRỪ

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ trong kỳ như sau:

	Quỹ hỗ trợ thanh toán		Quỹ bù trừ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền nộp bổ sung	13.223.227.395	13.223.227.395	5.000.000.000	5.000.000.000
Tiền lãi phân bổ	7.331.772.605	7.816.772.605	-	-
	20.675.000.000	21.160.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000

11.1 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD").

Theo Quyết định số 46/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Thông tư số 05/2015/QĐ-BTC ngày 15 tháng 1 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

11.2 Quỹ bù trừ

Theo Thông tư số 11/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 19 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh, Quỹ bù trừ được hình thành từ các khoản đóng góp của thành viên bù trừ bằng tiền hoặc chứng khoán được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán chấp thuận với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 10 tỷ đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán vào Quỹ bù trừ cho giao dịch chứng khoán phái sinh. Các khoản đóng góp bổ sung định kỳ bao gồm khoản đóng góp bổ sung do đánh giá lại định kỳ và các khoản đóng góp bổ sung bất thường do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ban hành theo từng kỳ.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %	Số đầu năm VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Vay ngân hàng					
Thời hạn vay dưới 1 tháng	4,4% - 7,2%	204.627.500.000	1.486.519.500.000	(1.541.647.000.000)	149.500.000.000
Thời hạn vay từ 1 đến 3 tháng	3,7% - 7,2%	242.000.000.000	1.912.027.500.000	(1.705.217.000.000)	448.810.500.000
Thời hạn vay trên 3 tháng	2,7% - 5,0%	41.038.131.507	873.200.000.000	(41.038.131.507)	873.200.000.000
Vay cá nhân					
Thời hạn vay dưới 1 tháng	3% - 4,5%	-	653.671.492.055	653.671.492.055	-
Thời hạn vay từ 1 đến 3 tháng	4,5% - 5%	-	163.000.000.000	(63.000.000.000)	100.000.000.000
Thời hạn vay trên 3 tháng	8,0%	30.000.000.000	-	(30.000.000.000)	-
Tổng cộng		517.665.631.507	5.088.418.492.055	(4.034.573.623.562)	1.571.510.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

13. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu BSIL2021001	299.550.000.000	300.000.000.000
Trái phiếu BSIL2122001	500.000.000.000	-
Tổng cộng	799.550.000.000	300.000.000.000

Trái phiếu BSIL2021001 là trái phiếu thường phát hành vào tháng 12 năm 2020 theo Nghị quyết số 1180/NQ-BSC ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng Quản trị. Số lượng trái phiếu được phát hành là 3.000.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu. Trái phiếu do Công ty phát hành không có tài sản đảm bảo, có kỳ hạn 1 năm, chịu lãi suất cố định 8%/năm và thanh toán lãi hai (2) lần vào ngày 24 tháng 06 năm 2021 và ngày 24 tháng 12 năm 2021.

Trái phiếu BSIL2122001 là trái phiếu thường phát hành vào tháng 06 năm 2021 theo Nghị quyết số 542/NQ-BSC ngày 01 tháng 06 năm 2021 của Hội đồng Quản trị. Số lượng trái phiếu được phát hành là 5.000.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu. Trái phiếu do Công ty phát hành không có tài sản đảm bảo, có kỳ hạn 1 năm, chịu lãi suất cố định 7,8%/năm và kỳ hạn trả lãi 6 tháng/lần.

14. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả mua các tài sản tài chính		
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán tiền mua chứng khoán của công ty	324.867.730.000	42.130.398.100
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	10.296.694.980	6.493.046.776
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	923.383.545	972.601.175
Phải trả chứng quyền	-	2.182.826.000
Giao dịch phải trả chờ xử lý tại Ngân hàng vào thời điểm cuối ngày	69.402.663.490	113.373.827.973
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	16.868.429.691	6.415.950.713
	422.358.901.706	171.568.650.737

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	(246.186.381)	(210.501.465)	390.801.516	(65.886.330)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(21.153.259.680)	(38.530.116.871)	30.418.934.892	(29.264.441.659)
Thuế thu nhập cá nhân	(892.482.311)	(13.250.144.096)	12.354.252.215	(1.788.374.192)
Các loại thuế khác	(10.948.720.645)	(82.230.845.163)	73.273.959.392	(19.905.606.416)
Thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán	(10.427.761.497)	(77.364.216.104)	68.903.912.674	(18.888.064.927)
Thuế môn bài	-	(4.000.000)	4.000.000	-
Thuế nhà thầu	(520.959.148)	(4.862.629.059)	4.366.046.718	(1.017.541.489)
	(33.240.649.017)	(134.221.607.595)	116.437.948.015	(51.024.308.597)

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU

Giao dịch repo:	Số đầu năm VND	Bán/ Mua trong kỳ VND	Mua lại/ Bán lại trong kỳ VND	Chi phí/ (doanh thu) repo đã phân bổ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Mệnh giá tài sản repo tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND
Giao dịch mua bán lại trái phiếu với các Tổ chức Tín dụng (*)	366.203.378.128	351.043.911.000	(671.651.183.700)	4.046.823.143	49.642.928.571	50.000.000.000
Giao dịch bán mua lại trái phiếu với các Tổ chức Tín dụng	-	479.146.213.918	(390.441.558.287)	(2.513.563.469)	91.218.219.100	90.000.000.000

(*) Bao gồm các khoản phải trả repo đối với các trái phiếu mà Công ty đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới 6 tháng và chịu lãi suất từ 0,86%/năm đến 6,72%/năm.

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	1.220.700.780.000	2.861.823.457	(4.686.864.250)	2.100.000.000	36.425.535.101	36.425.535.101	196.626.153.263	1.490.452.962.672
Lợi nhuận sau thuế trong Kỳ	-	-	-	-	-	-	177.533.454.195	177.533.454.195
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(180.000.000)	(180.000.000)
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	-	(2.100.000.000)	-	-	-	(2.100.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(16.120.575.663)	(16.120.575.663)
Mua cổ phiếu lô lẻ BSI	-	-	(234.550)	-	-	-	-	(234.550)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021	1.220.700.780.000	2.861.823.457	(4.687.098.800)	-	36.425.535.101	36.425.535.101	357.859.031.795	1.649.585.606.654

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.1 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 06 năm 2021 như sau:

	Số lượng cổ phần Đơn vị	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	97.579.039	975.790.390.000	79,94%
Các cổ đông khác	24.491.039	244.910.390.000	20,06%
	122.070.078	1.220.700.780.000	100%

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ Đơn vị	Số đầu năm Đơn vị
Số lượng cổ phần được phép phát hành	122.070.078	122.070.078
Cổ phiếu phổ thông	122.070.078	122.070.078
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	122.070.078	122.070.078
Cổ phiếu phổ thông	122.070.078	122.070.078
Số lượng cổ phiếu quỹ	499.402	499.389
Cổ phiếu phổ thông	499.402	499.389
Số lượng cổ phần đang lưu hành	121.570.676	121.570.689
Cổ phiếu phổ thông	121.570.676	121.570.689

17.2 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	337.571.393.057	197.356.923.449
Lãi/(lỗ) chưa thực hiện	20.287.638.738	(730.770.186)
	357.859.031.795	196.626.153.263

18. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

18.1 Tài sản cố định thuê ngoài của Công ty

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản cố định hữu hình	994.635.000	994.635.000

18.2 Ngoại tệ các loại của Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đô la Mỹ (USD)	2.527	2.621
- Euro (EUR)	48	64

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

18.3 Cổ phiếu đang lưu hành và cổ phiếu quỹ của Công ty

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Loại < = 1 năm	1.220.700.780.000	1.220.700.780.000
- Cổ phiếu đang lưu hành	1.215.706.760.000	1.215.706.890.000
- Cổ phiếu quỹ	4.994.020.000	4.993.890.000

18.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Công ty

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi tiết theo		
Loại < = 1 năm	73.386.560.000	25.162.650.000
Loại > hơn 1 năm	50.000.000.000	200.000.000.000
Tổng cộng	123.386.560.000	225.162.650.000

Chi tiết tài sản tài chính đã niêm yết, lưu ký tại VSD của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	73.386.560.000	25.142.650.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	50.000.000.000	200.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	20.000.000
Tổng cộng	123.386.560.000	225.162.650.000

18.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Công ty

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Loại < = 1 năm	23.430.000	22.820.000

18.6 Tài sản tài chính chờ về của Công ty

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	253.050.000.000	10.000.200.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	10.000.000.000
Tổng cộng	253.050.000.000	20.000.200.000

18.7 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại TTLKCK của Công ty

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu	393.152.800.000	250.000.000.000
Cổ phiếu	43.102.540.000	43.102.540.000
Chứng chỉ tiền gửi	35.100.000.000	190.300.000.000
Tổng cộng	471.355.340.000	483.402.540.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

18.8 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư

	<u>Số lượng cuối kỳ</u>	<u>Số lượng đầu năm</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.932.465.858	1.792.015.195
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	24.533.781	23.579.303
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	429.646.728	424.557.593
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	4.232.864	4.232.864
Tài sản tài chính chờ thanh toán	46.224.495	65.990.794
Tổng cộng	<u>2.437.103.726</u>	<u>2.310.375.749</u>

18.9 Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK (VSD) và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	<u>Số lượng cuối kỳ</u>	<u>Số lượng đầu năm</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	16.350.425	17.064.039
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	84.000	84.800
Tổng cộng	<u>16.434.425</u>	<u>17.148.839</u>

18.10 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	<u>Số lượng cuối kỳ</u>	<u>Số lượng đầu năm</u>
Cổ phiếu	47.407.459	65.062.923
Chứng chỉ quỹ	-	850
Trái phiếu	-	-
Chứng quyền	543.200	1.916.080
Tổng cộng	<u>47.950.659</u>	<u>66.979.853</u>

18.11 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	468.185.610.477	523.687.584.543
- Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước	439.448.356.545	513.917.831.789
- Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài	28.737.253.932	9.769.752.754
Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	55.997.239.968	37.309.107.092
- Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước	46.738.412.250	23.278.697.194
- Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài	9.258.827.718	14.030.409.898
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1.078.878.776.993	795.763.475.320
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	23.464.618.007	17.157.156.822
- Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước	20.096.608.316	17.155.910.740
- Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài	3.368.009.691	1.246.082
Tổng cộng	<u>1.626.520.746.893</u>	<u>1.373.917.323.777</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

18.12 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	49.091.509.500	48.000
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành	<u>26.741.061.116</u>	<u>37.911.852.411</u>
Tổng cộng	<u>75.832.570.616</u>	<u>37.911.900.411</u>

18.13 Phải trả nhà đầu tư

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải trả nhà đầu tư – Tiền gửi của nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	524.182.850.445	560.996.691.635
- Của nhà đầu tư trong nước	486.186.768.795	537.196.528.983
- Của nhà đầu tư nước ngoài	<u>37.996.081.650</u>	<u>23.800.162.652</u>
Tổng cộng	<u>524.182.850.445</u>	<u>560.996.691.635</u>

18.14 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Cổ tức	3.174.686.061	1.855.108.566
Gốc và lãi trái phiếu	21.910.031.440	34.395.983.230
Khác	<u>1.656.343.615</u>	<u>1.660.760.615</u>
Tổng cộng	<u>26.741.061.116</u>	<u>37.911.852.411</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

19. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

19.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán/ mua lại	Giá bán/ mua lại bình quân	Tổng giá trị bán/ mua lại	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoản kỳ nay VND	Lỗ bán chứng khoản kỳ trước VND	Lãi bán chứng khoản kỳ trước VND	Lỗ bán chứng khoản kỳ trước VND
	Đơn vị	VND/đơn vị	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1	Cổ phiếu niêm yết	14.968.400		391.874.138.000	352.256.157.219	51.061.143.697	(11.443.162.916)	29.978.234.719	(104.657.876.841)
	DGC	464.100	69.466	32.238.980.000	23.243.159.964	8.995.820.036	-	97.891.313	(29.895.613)
	HPG	1.382.900	48.832	67.530.085.000	52.115.295.418	16.997.420.057	(1.582.630.475)	3.445.471.211	(4.817.883.279)
	HSG	1.850.000	28.677	53.053.020.000	45.318.961.700	9.209.891.000	(1.475.832.700)	2.762.070.102	(2.828.279.606)
	PVT	1.494.600	21.089	31.518.985.000	25.297.156.741	6.221.828.259	-	-	(12.125.078.796)
	STB	3.339.200	20.003	66.794.025.000	62.823.983.385	6.114.333.516	(2.144.291.901)	2.012.276.402	(4.699.980.202)
	TDP	1.526.900	27.037	41.282.616.000	45.606.127.308	-	(4.323.511.308)	-	(80.156.759.345)
	Khác	4.910.700		99.456.427.000	97.851.472.703	3.521.850.829	(1.916.896.532)	21.660.525.691	-
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	8.013		743.305.500	229.770.611	513.534.889	-	2.477.940.647	-
3	Trái phiếu chưa niêm yết	54.453.560		5.821.989.073.080	5.815.964.082.000	13.622.037.730	(7.597.046.650)	77.682.140.982	(51.615.680.982)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	5.740.977		2.427.876.993.000	2.424.444.552.454	3.451.525.272	(19.084.726)	18.770.199	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

19. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán/ mua lại Đơn vị	Giá bán/ mua lại bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán/ mua lại VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoản kỳ nay VND	Lãi bán chứng khoản kỳ trước VND	Lỗ bán chứng khoản kỳ trước VND
5	Cổ phiếu phòng ngừa rủi ro	1.349.800		73.401.930.000	67.072.648.906	6.352.413.967	-	-
6	Chứng chỉ quỹ	500.000		6.857.000.000	6.356.190.000	500.810.000	2.063.150	(51.772.086)
7	Giao dịch hoán đổi ETF	285.000		13.147.220.000	13.097.091.636	117.254.297	-	-
8	Chứng chỉ tiền gửi	2		605.941.724.932	605.576.129.165	365.595.767	60.000.000	-
9	Hợp đồng tương lai chỉ số					25.179.932.000	10.421.712.000	(6.679.100.000)
10	Chứng quyền	2.757.820		17.451.968.152	21.311.310.436	(3.882.920.555)	-	-
	Tổng cộng	80.063.572		9.359.283.352.664	9.306.307.932.427	(56.764.021.653)	120.640.861.697	(163.004.429.909)

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

19. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ VND	Lãi từ đánh giá lại VND	Lỗ từ đánh giá lại VND
1	Loại FVTPL	872.831.356.363	893.118.995.101	20.287.638.738	(224.848.622)	20.512.487.360	77.830.045.739	(57.317.558.379)
1	Cổ phiếu niêm yết	115.996.996.605	131.109.123.840	15.112.127.235	2.543.008.158	12.569.119.077	54.799.501.435	(42.230.382.358)
	BMI	28.849.689.488	38.108.316.950	9.258.627.462	281.662	9.258.345.800	9.258.977.600	(631.800)
	DGC	1.447.677.051	2.693.779.200	1.246.102.149	101.095.115	1.145.007.034	7.970.070.610	(6.825.063.576)
	HPC	1.120.716.231	1.845.348.000	724.631.769	956.428.034	(231.796.265)	13.311.043.975	(13.542.840.240)
	HSG	1.346.544.508	2.524.768.300	1.178.223.792	647.853.932	530.369.860	6.720.937.135	(6.190.567.275)
	STB	1.030.748.775	1.686.549.600	655.800.825	51.381.317	604.419.508	5.875.495.340	(5.271.075.832)
	Khác	82.201.620.552	84.250.361.790	2.048.741.238	785.968.098	1.262.773.140	11.662.976.775	(10.400.203.635)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	58.179.188.796	44.499.034.077	(13.680.154.719)	(9.048.510.427)	(4.631.644.292)	222.753.689	(4.854.397.981)
	CTR	2.078.468	4.460.400	2.381.932	325.229.048	(322.847.116)	200.629.023	(523.476.139)
	PHVU	58.063.615.500	44.395.616.200	(13.667.999.300)	(9.357.745.300)	(4.310.254.000)	-	(4.310.254.000)
	Khác	113.494.828	98.957.477	(14.537.351)	(15.994.175)	1.456.824	22.124.666	(20.667.842)
3	Chứng chỉ quỹ	29.495.088.253	37.355.809.000	7.860.720.747	4.984.647.397	2.876.073.350	4.504.832.370	(1.628.759.020)
4	Cổ phiếu phòng ngừa rủi ro	16.320.963.651	17.897.400.000	1.576.436.349	994.166.364	582.269.985	6.408.329.235	(5.826.059.250)
5	Trái phiếu niêm yết	364.053.000.000	364.053.000.000	-	-	-	-	-
6	Trái phiếu chưa niêm yết	292.162.312.534	292.162.312.534	-	-	-	-	-
7	Chứng khoán ETF	12.944.770.175	13.523.199.050	578.428.875	301.839.886	276.588.989	1.478.112.410	(1.201.523.421)

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

19. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ VND	Lãi từ đánh giá lại VND	Lỗ từ đánh giá lại VND
II	AFS	-	-	-	2.100.000.000	(2.100.000.000)	6.898.399.000	(8.998.399.000)
1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	2.100.000.000	(2.100.000.000)	6.898.399.000	(8.998.399.000)
III	Chứng quyền	-	-	-	(505.921.564)	505.921.564	4.188.154.961	(3.682.233.397)
Tổng cộng		872.831.356.363	893.118.995.101	20.287.638.738	1.369.229.814	18.918.408.924	88.916.599.700	(69.998.190.776)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

19. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	5.775.540.556	4.850.298.740
Từ tài sản tài chính HTM	14.370.321.226	10.691.475.702
Từ các khoản cho vay và phải thu	138.713.389.099	59.348.947.420
	158.859.250.881	74.890.721.862

19.4 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	6.309.800.000	1.600.000.000
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	238.120.462.465	93.532.910.332
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	19.090.454.546	126.818.182
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	240.760.209	102.782.235
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9.450.606.931	6.488.862.747
	273.212.084.151	101.851.373.496

20. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Cổ phiếu	307.128.484	638.004.135
Trái phiếu	757.360.049	956.575.361
Phái sinh	135.037.050	20.614.050
Chi phí liên quan đến phát hành chứng quyền	272.610.000	-
	1.472.135.583	1.615.193.546

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Kỳ này</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>VND</i>
Chi phí môi giới chứng khoán	154.851.187.350	70.867.259.410
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	586.500.000	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.723.471.365	5.157.122.094
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	14.458.988.677	3.333.107.609
Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	(6.407.256.000)	-
	169.212.891.392	79.357.489.113

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ này</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>VND</i>
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	491.241	412.676
- <i>Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện</i>	491.241	398.757
- <i>Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện</i>	-	13.919
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.509.496.565	1.369.994.308
Doanh thu khác về đầu tư	2.513.563.469	2.105.060.000
	5.023.551.275	3.475.466.984

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ này</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>VND</i>
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.731.403.248	198.511
- <i>Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện</i>	1.001.128.614	184.156
- <i>Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện</i>	730.274.634	14.355
Chi phí lãi vay	62.675.314.687	21.560.068.308
Chi phí tài chính khác	1.206.515.480	14.300.000
	65.613.233.415	21.574.566.819

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	<i>Kỳ này</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>VND</i>
Chi phí nhân viên quản lý	29.187.107.124	21.694.541.930
- Lương và các khoản phúc lợi	27.667.632.879	20.445.890.546
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp	1.519.474.245	1.248.651.384
Chi phí văn phòng phẩm	91.897.820	70.582.309
Chi phí công cụ, dụng cụ	12.875.455	62.550.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.572.913.220	2.596.492.911
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.467.896.993	1.359.849.896
Chi phí thuê nhà	2.538.290.533	4.055.483.795
Chi phí mạng viễn thông	1.833.344.196	1.531.502.378
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.680.840.028	5.118.773.280
Chi phí khác	1.564.153.531	947.747.928
	45.949.318.900	37.437.524.427

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

25. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Số phát sinh trong kỳ VND</i>	<i>Thanh lý và phân loại lại tài sản tài chính AFS VND</i>	<i>Số cuối kỳ VND</i>
Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.100.000.000	-	(2.100.000.000)	-

26. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	50.000.000.000	350.000.000.000
<i>Trái phiếu</i>	50.000.000.000	300.000.000.000
<i>Chứng chỉ tiền gửi</i>	-	50.000.000.000
Các tài sản tài chính nắm giữ tới ngày đáo hạn	135.100.000.000	-
<i>Trái phiếu</i>	100.000.000.000	-
<i>Chứng chỉ tiền gửi</i>	35.100.000.000	-
Tổng cộng	185.100.000.000	350.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

27.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Công ty có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
- có quyền đồng kiểm soát Công ty;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng giám đốc của Công ty;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (BIC)	Công ty con của BIDV
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV
Công ty Liên doanh Tháp BIDV (BIDV Tower)	Công ty liên doanh của BIDV

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Thu nhập/(Chi phí)</u>	
		<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
BIDV	Thu lãi tiền gửi	3.012.508.430	5.619.116.578
	Thu phí đại lý phát hành trái phiếu	-	1.600.000.000
	Chi phí dịch vụ giao dịch	(30.655.440.268)	(13.374.047.295)
	Chi phí lãi vay liên quan đến hoạt động cho vay margin	(14.698.232.063)	(2.769.179.499)
	Chi phí dịch vụ thanh toán	(120.225.955)	(136.885.802)
BIDC	Thu lãi tiền gửi	-	1.777
BIC	Thu phí môi giới chứng khoán	231.628.905	184.048.408
BIDV Tower	Chi phí thuê văn phòng	(7.454.835.393)	(6.928.708.515)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

27.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư của Công ty với các bên liên quan bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
		<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
BIDV	Tiền gửi (bao gồm tiền gửi của nhà đầu tư)	1.743.256.045.668	1.440.461.272.127
	Đầu tư vào cổ phiếu (lỗ lẽ)	1.120.344.750	559.040.900
	Trái phiếu kinh doanh	58.992.677.927	155.414.794.500
	Chứng chỉ tiền gửi	-	100.052.945.000
	Dự thu lãi tiền gửi	-	5.286.830.105
	Phải thu phí dịch vụ	-	4.420.000.000
	Phải trả phí dịch vụ giao dịch	(6.990.987.989)	(1.123.665.883)
	Phải trả lãi hoạt động margin	(3.711.861.760)	(1.528.611.718)
BIDC	Tiền gửi (bao gồm tiền gửi của nhà đầu tư)	1.380.125	1.445.942
BIDV Tower	Đặt cọc thuê văn phòng	3.256.630.104	3.256.630.104
BIC	Mua cổ phiếu (lỗ lẽ)	11.896.500	1.067.200

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

27.2 Thông tin báo cáo bộ phận

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán	Các bộ phận khác	Tổng cộng
					Đơn vị: VND
	386.284.458.495	193.062.711.529	25.641.014.755	15.312.728.118	620.300.912.897
	154.167.402.715	123.467.088.049	15.045.488.677	65.613.233.415	358.293.212.856
	28.614.350.552	14.301.284.933	1.899.380.026	1.134.303.389	45.949.318.900
	203.502.705.228	55.294.338.547	8.696.146.052	(51.434.808.686)	216.058.381.141

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán
2. Các chi phí trực tiếp
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ (*)

Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

1. Tài sản bộ phận
 - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngắn hạn)
 - Các khoản cho vay
 - Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp
 - Các khoản phải thu
 - Phải thu các dịch vụ công ty cung cấp
 - Phải thu khác
 - Tài sản ngắn hạn khác
2. Tài sản phân bổ (*)
 - Tiền và tương đương tiền
 - Trả trước cho người bán
 - Phải thu khác
 - Tài sản ngắn hạn khác
 - Tài sản cố định
 - Tài sản dài hạn khác

Tổng tài sản

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

27.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

	Mối giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán	Các bộ phận khác	Tổng cộng
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021					
1. Nợ phải trả bộ phận	234.227.867.281	325.611.713.300	967.448.650	2.425.955.943.312	2.986.762.972.543
- Người mua trả tiền trước	-	-	967.448.650	-	967.448.650
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	97.491.171.706	324.867.730.000	-	-	422.358.901.706
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19.855.197.963	-	-	-	19.855.197.963
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu	-	-	-	49.642.928.571	49.642.928.571
- Chi phí phải trả	55.807.447	-	-	5.252.514.741	5.308.322.188
- Vay và nợ ngắn hạn	-	-	-	1.571.510.500.000	1.571.510.500.000
- Trái phiếu phát hành	-	-	-	799.550.000.000	799.550.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	116.825.690.165	743.983.300	-	-	117.569.673.465
2. Nợ phải trả phân bổ (*)	41.822.225.740	20.902.503.650	2.776.100.057	1.657.877.655	67.158.707.102
- Phải trả người bán	616.591.894	308.169.020	40.928.496	24.442.360	990.131.770
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19.410.164.926	9.701.086.827	1.288.419.232	769.439.649	31.169.110.634
- Phải trả người lao động	14.712.155.036	7.353.048.980	976.571.995	583.205.525	23.624.981.536
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.378.998.102	3.188.185.917	423.428.851	252.870.292	10.243.483.162
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	704.315.782	352.012.906	46.751.483	27.919.829	1.131.000.000
Tổng nợ phải trả	276.050.093.021	346.514.216.950	3.743.548.707	2.427.613.820.967	3.053.921.679.645

(*) Chi phí, tài sản và nợ phải trả được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

27.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Đến 1 năm	22.048.111.785	8.803.985.000
Trên 1 - 5 năm	91.555.000.800	555.000.000
Trên 5 năm	70.118.657.844	-
	<u>183.721.770.429</u>	<u>9.358.985.000</u>

Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng còn hiệu lực vào ngày 30 tháng 06 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

27.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán, các khoản phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên báo cáo tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

27.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty ở mức rất thấp do trong năm 2020, Công ty hầu như không tham gia vào các giao dịch ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu trên sàn UPCOM của Công ty là 144.719.604.390 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm đi khoảng 14.471.960.439 VND, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lãi của Công ty sẽ tăng lên khoảng 14.471.960.439 VND.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn và uy tín, vì vậy công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng hầu hết tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ khoản phải thu bị suy giảm như được trình bày dưới đây:

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

27.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			Bị suy giảm giá trị	Tổng cộng
		Dưới 3 tháng	3 - 6 tháng	6 - 12 tháng		
Ngày 30 tháng 06 năm 2021				Trên 1 năm		
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	656.215.312.534	-	-	-	-	656.215.312.534
Trái phiếu	656.215.312.534	-	-	-	-	656.215.312.534
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	328.225.543.926	-	-	-	-	328.225.543.926
Tiền gửi	184.508.493.152	-	-	-	-	184.508.493.152
Trái phiếu	106.397.767.123	-	-	-	-	106.397.767.123
Chứng chỉ tiền gửi	37.319.283.651	-	-	-	-	37.319.283.651
Các khoản cho vay (*)	3.052.331.588.477	-	-	-	11.778.989.241	3.064.110.577.718
Tài sản tài chính khác	76.155.453.386	-	-	-	-	76.155.453.386
Phải thu bán các tài sản tài chính	121.260.000	-	-	-	-	121.260.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	9.734.173.209	-	-	-	-	9.734.173.209
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	23.612.537.648	-	-	-	-	23.612.537.648
Phải thu khác	42.687.482.529	-	-	-	-	42.687.482.529
TỔNG CỘNG	4.112.927.898.323	-	-	-	11.778.989.241	4.124.706.887.564

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro, đã khấu trừ giá trị tài sản đảm bảo

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 30 tháng 06 năm 2021:

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

27.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 – 05 năm	Trên 05 năm	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Ngày 30 tháng 06 năm 2021						
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	-	893.118.995.101	-	-	-	893.118.995.101
Cổ phiếu niêm yết	-	144.632.322.890	-	-	-	144.632.322.890
Cổ phiếu trên sàn UPCOM	-	87.281.500	-	-	-	87.281.500
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	44.411.752.577	-	-	-	44.411.752.577
Trái phiếu niêm yết	-	364.053.000.000	-	-	-	364.053.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết	-	292.162.312.534	-	-	-	292.162.312.534
Chứng chỉ quỹ	-	47.772.325.600	-	-	-	47.772.325.600
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	233.299.848.234	-	100.019.000.000	333.318.848.234
Tiền gửi	-	-	188.936.410.959	-	-	188.936.410.959
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	37.984.670.152	-	-	37.984.670.152
Trái phiếu	-	-	6.378.767.123	-	100.019.000.000	106.397.767.123
Các khoản cho vay (*)	18.186.245.241	-	3.052.421.232.727	-	-	3.070.607.477.968
Tài sản tài chính khác	-	-	70.622.890.342	5.532.563.044	-	76.155.453.386
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	121.260.000	-	-	121.260.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	9.734.173.209	-	-	9.734.173.209
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	18.079.974.604	5.532.563.044	-	23.612.537.648
Phải thu khác	-	-	42.687.482.529	-	-	42.687.482.529
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	328.071.928.627	-	-	-	328.071.928.627
TỔNG CỘNG	18.186.245.241	1.221.190.923.728	3.356.343.971.303	5.532.563.044	100.019.000.000	4.701.272.703.316
NỢ TÀI CHÍNH						
Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ	-	-	1.624.959.744.409	-	-	1.624.959.744.409
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	799.911.101.368	-	-	799.911.101.368
Trái phiếu phát hành	-	-	422.358.937.781	-	-	422.358.937.781
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	154.526.718.583	-	-	154.526.718.583
Phải trả, phải nộp khác	-	-	3.001.756.502.141	-	-	3.001.756.502.141
TỔNG CỘNG	-	-	354.587.469.162	5.532.563.044	100.019.000.000	1.699.516.201.175
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	18.186.245.241	1.221.190.923.728	354.587.469.162	5.532.563.044	100.019.000.000	1.699.516.201.175

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

27 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

27.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Tài sản đảm bảo

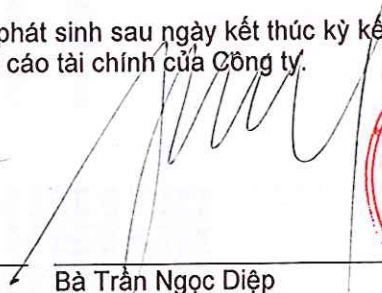
Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản cho vay ký quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021.

27.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập



Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán trưởng



Ông Lê Quang Huy
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 07 năm 2021